

Số: 466 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 20/TTr-SNN, ngày 02 tháng 02 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 (hai) thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

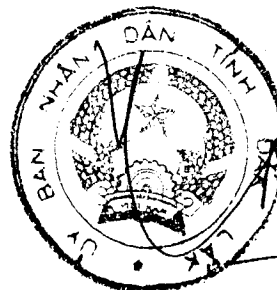
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành (được nêu tại phụ lục đính kèm).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ky*

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp; Sở NN&PTNT;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, NC (N_20)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dham Ênuôl

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 466 /QĐ-UBND ngày 13 / 02 / 2015
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính
A. Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1.	Thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
2.	Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức

Phần II

NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

I. ĐỐI VỚI TTHC MỚI BAN HÀNH.

A. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng là tổ chức (chủ rừng) nộp bộ hồ sơ yêu cầu Thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;
- Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định;
- Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(Căn cứ Khoản 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về phương án quản lý rừng bền vững – Sau đây gọi tắt là Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk.

(Căn cứ Điểm a, Khoản 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị thẩm định Phương án của chủ rừng (phụ lục VI);
 - + Bản thuyết minh Phương án tại phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), phụ lục III (đối với rừng trồng);
 - + Hệ thống bản đồ;
 - + Bản sao tài liệu, số liệu điều tra, thu thập.
- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Khoản 2; Điểm a, K 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và gửi lại hồ sơ cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án và gửi văn bản thẩm định cho chủ rừng.

(Căn cứ Điểm b, Khoản 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các chủ rừng là tổ chức.

(Căn cứ Khoản 2; Điều 1 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm và các Sở, ngành liên quan.

(Căn cứ Khoản 1; Điểm b, Khoản 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản Thẩm định phương án.

(Căn cứ Điểm b, Khoản 3; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai:

- Tờ trình đề nghị thẩm định phương án quản lý rừng bền vững (Phụ lục VI).
- Bản thuyết minh phương án theo Phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), Phụ lục III (đối với rừng trồng).

(Căn cứ Điểm a, b, Khoản 2; Điều 10 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

i) Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án quản lý rừng bền vững.

2. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng là tổ chức (chủ rừng) nộp bộ hồ sơ yêu cầu Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;
 - Hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Nhận kết quả tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- (Căn cứ Khoản 3; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị Phê duyệt Phương án của chủ rừng (phụ lục VI);
 - + Bản thuyết minh Phương án tại phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), phụ lục III (đối với rừng trồng);
 - + Hệ thống bản đồ;
 - + Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.
- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ.

(Căn cứ Khoản 2; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.
- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết; sau khi chủ rừng hoàn chỉnh hồ sơ đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.

(Căn cứ Điểm a, b, Khoản 3; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các chủ rừng là tổ chức.

(Căn cứ Khoản 2; Điều 1 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

(Căn cứ Khoản 3; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt phương án.

(Căn cứ Khoản 3; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

g) Lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai:

- Tờ trình đề nghị Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững (Phụ lục VI).

- Bản thuyết minh phương án theo Phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), Phụ lục III (đối với rừng trồng).

(Căn cứ Điểm a, b, Khoản 2; Điều 11 của Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT).

i) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án quản lý rừng bền vững.

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

MẪU TỜ TRÌNH

CQ QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-...

....., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

V/v thẩm định/ phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Thông tư /2014/TT-BNNPTNT ngày / /2014 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị Sở NN&PTNT thẩm định/ phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững với những nội dung sau:

1. Tên chủ rừng.
2. Địa chỉ.
3. Mục tiêu Phương án.
4. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng.
5. Bố trí quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; kế hoạch sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của Phương án.
6. Hệ thống giải pháp, phương thức tổ chức thực hiện Phương án.

Kính trình quý sở xem xét thẩm định/ phê duyệt Phương án./.

Người đại diện của chủ rừng
(ký, đóng dấu)

Nơi nhận:

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (Đối với rừng tự nhiên)

Phần 1

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN

Mở đầu

Trong phần này nêu được các nội dung chính sau:

1. Khái quát chung về tình hình sản xuất kinh doanh, công tác quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng.
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án).

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

Trong phần này liệt kê những văn bản có nội dung liên quan đến việc xây dựng và thực hiện Phương án, gồm: Luật; Pháp lệnh; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của các bộ, ngành Trung ương và những văn bản pháp lý, chỉ đạo của cơ quan cấp tỉnh, huyện.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Liệt kê những Công ước, thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết có nội dung có liên quan đến việc xây dựng và thực hiện Phương án.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Trong phần này liệt kê những tài liệu được sử dụng trong xây dựng Phương án, ví dụ như:

1. Bản đồ: bản đồ tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng.
2. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, huyện.
3. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, quy hoạch sử dụng đất của đơn vị.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị được thành lập khi nào, chức năng và nhiệm vụ, nêu sơ đồ tổng quát.
2. Tổ chức sản xuất của đơn vị thế nào: tên bộ phận, nhiệm vụ sản xuất; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật; tay nghề công nhân.

3. Nêu số lượng và đánh chất lượng của các trang thiết bị máy móc làm việc và phục vụ sản xuất; mô tả sơ đồ công nghệ ở những khâu sản xuất chính.

Nhận xét những vấn đề gì ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

II. ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯƠNG

1. Đơn vị thuộc vùng khí hậu nào, chế độ gió, hướng gió thịnh hành; mùa mưa, mùa khô là thời gian nào trong năm.

2. Thủy văn: lượng mưa trung bình, cao nhất, thấp nhất; sự phân bố của hệ thống sông, suối chính.

3. Địa chất và thổ nhưỡng: loại đất chủ yếu, tầng dày, tình hình phân bố.

Nhận xét: với những đặc điểm trên thì có ảnh hưởng tích cực, hoặc tiêu cực như thế nào đối với hoạt động của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

III. ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đa dạng thực vật rừng: mô tả các loài cây chủ yếu và các loài cây quý hiếm, khu vực cần được bảo vệ nguồn gen.

2. Đa dạng động vật rừng (cũng tương tự như thực vật rừng).

Nhận xét: có những vấn đề gì cần quan tâm chú ý về tính đa dạng sinh học khi xây dựng và thực hiện Phương án.

IV. GIAO THÔNG

Nêu tên, chiều dài các tuyến đường giao thông (quốc lộ, liên tỉnh, liên huyện...), trong khu vực mà có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của đơn vị. Mô tả khái quát về chất lượng của các tuyến đường trên và những vấn đề cần quan tâm.

Nhận xét: có những thuận lợi, khó khăn gì trong công tác quản lý rừng về hiện trạng giao thông này. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

V. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

Mô tả đặc điểm về dân số, lao động, độ tuổi, dân tộc; mật độ dân số bình quân, trình độ dân trí, chất lượng lao động, thu nhập bình quân; thống kê các cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi của địa phương tại khu vực hoạt động của đơn vị.

Nhận xét: tình hình kinh tế - xã hội có những ảnh hưởng gì đối với công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VI. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Mô tả tại lâm phận của đơn vị có những loại dịch vụ môi trường rừng nào (hoạt động du lịch, sản xuất nguồn nước sinh hoạt; nước công nghiệp, sản xuất thủy điện...). Địa điểm, diện tích hoặc quy mô các dịch vụ đó.

Nhận xét: có những thuận lợi, khó khăn gì khi sử dụng các loại dịch vụ môi trường rừng ở địa phương. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VII. TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Mô tả quy mô về diện tích, địa danh (tên tiểu khu) 3 loại rừng (sản xuất, phòng hộ, đặc dụng) của đơn vị.

2. Mô tả về hiện trạng rừng và sử dụng đất, cụ thể:

- Diện tích rừng tự nhiên, rừng gỗ lá rộng theo loại rừng; rừng hỗn giao; rừng lá kim; rừng ngập mặn; rừng núi đá;

- Diện tích rừng trồng: rừng có trữ lượng; rừng chưa có trữ lượng;

- Diện tích đất lâm nghiệp không có rừng;

- Đất khác nằm xen kẽ trong lâm phần của đơn vị;

- Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân, khả năng khai thác và những vấn đề khác có liên quan đến chất lượng tài nguyên (nếu có).

Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn gì đối với công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VIII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Quản lý rừng tự nhiên: diện tích bao nhiêu, chất lượng thế nào, phương thức quản lý ra sao, hiện có khai thác không, nếu có thì khai thác bao nhiêu, hiệu quả kinh tế.

2. Quản lý rừng trồng: diện tích bao nhiêu, loại cây gì, phương thức quản lý ra sao, hiện có khai thác không, nếu có thì khai thác bao nhiêu, hiệu quả kinh tế.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy và sâu bệnh hại rừng: tổ chức thực hiện thế nào, trang thiết bị, cơ sở vật chất đầu tư cho công tác này.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ: có loại lâm sản chủ yếu nào, có khai thác không, phương thức khai thác thế nào, hiệu quả kinh tế mang lại.

5. Quản lý dịch vụ: có những cơ sở chế biến nào, sản phẩm chế biến là gì, nguồn nguyên liệu cung ứng, hiệu quả kinh tế.

6. Các hoạt động sản xuất khác như thế nào (nếu có).

Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý rừng, tổ chức sản xuất. Những vấn đề gì ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

Chương 3

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU

Trong phần này nêu được mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể cho Phương án phải đạt được trong một luân kỳ, trong đó phải xác định được các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu kinh tế

a) Sản lượng gỗ khai thác ổn định từ rừng tự nhiên và rừng trồng, khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm.

b) Giá trị sản xuất từ các hoạt động sản xuất khác trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm.

c) Tổng doanh thu lợi nhuận đạt được, giá trị nộp ngân sách trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm.

2. Mục tiêu xã hội - môi trường

a) Giải quyết được bao nhiêu việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi được xây dựng.

b) Tổng diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng, độ che phủ của rừng đạt được sau luân kỳ; giai đoạn 5 năm và từng năm.

II. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1. Vùng có giá trị bảo tồn cao

Khu vực không khai thác gỗ chỉ thực hiện các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khai thác lâm sản ngoài gỗ theo phương thức phân tán.

2. Vùng kinh doanh rừng

Khu vực khai thác gỗ hạn chế được thực hiện các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên kết hợp trồng bổ sung; khai thác lâm sản ngoài gỗ. Đối với khai thác gỗ phải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Khu vực sản xuất gỗ được tổ chức mọi hoạt động quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và sử dụng rừng theo kế hoạch sản xuất của đơn vị.

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG BỀN VỮNG

Thuyết minh các kế hoạch quản lý rừng bền vững ở Mục 3, Chương 2 của Thông tư này (nếu có).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý

Để đáp ứng được yêu cầu kinh doanh bền vững thì công tác quản lý phải có những đổi mới gì, mô tả mô hình quản lý đối với từng khâu công việc. Những khâu công việc nào cần được tăng cường, chú ý về công tác quản lý.

2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị

Nội dung này, nêu các nội dung phối hợp, trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan, bao gồm: đối với cơ quan chuyên môn; đối với chính quyền địa phương các cấp; đối với người dân và cộng đồng địa phương.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Những lĩnh vực, khâu sản xuất nào cần phải đầu tư về khoa học công nghệ, phương thức tổ chức thực hiện, nhu cầu vốn đầu tư.

4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Dự báo nhu cầu nhân lực, nêu biện pháp huy động nhân lực, kế hoạch đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động ở từng lĩnh vực, từng khâu công việc.

5. Giải pháp về tài chính và tín dụng

Xác định cụ thể về khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư cho từng hạng mục công việc đã xác định trong Phương án, đề ra những biện pháp tài chính, tín dụng để tránh rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

V. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế.

2. Hiệu quả xã hội - môi trường.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Mô tả và phân công cụ thể về trách nhiệm đối với từng vị trí, bộ phận, tổ sản xuất của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được là gì. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng khâu công việc.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong Phương án. Việc thực hiện Phương án sẽ đạt được những kết quả gì nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện Phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề gì khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ, hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách gì./.

Phần 2

HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Đối với rừng tự nhiên)

Biểu 01: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m ³ /1000 cây)	
		ha	%	m ³ /1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích tự nhiên				
I	Diện tích có rừng				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng gỗ				
1.1.1	Rừng lá rộng TX và nửa rụng lá				
-	Rất giàu				
-	Giàu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
-	Rất giàu				
-	Giàu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.3	Rừng lá kim				
1.1.4	Rừng gỗ hỗn giao LR + LK				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				

II	Đất LN chưa có rừng				
1	Ia				
2	Ib				
3	Ic				
III	Đất nông nghiệp				
IV	Đất khác				

Biểu 02: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng theo tiểu khu

Tên tiểu khu	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)											Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Diện tích đất khác (ha)
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên									Rừng trồng			
			Rừng rất giàu	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng lá kim	Rừng hỗn giao LR-LK	Rừng hỗn giao tre nứa, gỗ	Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa	Rừng tre nứa				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Rừng phòng hộ															
25															
29															
Cộng															
Rừng sản xuất															
39															
42															
Cộng															
Cộng chung															

Biểu 03: Trữ lượng các loại rừng theo tiểu khu

Số hiệu TK	Tổng cộng	Trữ lượng rừng (m ³ /ha; 1000 cây/ha)										
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên									Rừng trồng
			Rừng rất giàu	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng lá kim	Rừng hỗn giao LR-LK	Rừng hỗn giao tre nứa, gỗ	Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa	Rừng tre nứa	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Rừng												

Biểu 05: Hiện trạng đường giao thông thống kê trong lâm phần và khu giáp ranh

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	2	3	4	5	6	7
I.	Trong lâm phần					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	...					
	Quốc lộ					
II	Khu vực giáp ranh					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	...					
	Quốc lộ					
Tổng						

Biểu 06: Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

DVT: ha

STT	Hạng mục	Tổng	Phân ra				
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng	Đất nông nghiệp	Đất khác
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên						
I	Quy hoạch đất lâm nghiệp						
1	Quy hoạch vùng bảo vệ						
-	Bảo vệ đất						
-	Bảo vệ lưu vực nước						
-	Bảo vệ dọc sông suối						
-	Rừng có giá trị bảo tồn cao						
-	Bảo vệ môi trường sông của động vật						
-	Bảo vệ di tích, văn hóa, tín ngưỡng						

	...						
2	Quy hoạch vùng sản xuất						
-	Khu vực khai thác gỗ rừng tự nhiên						
-	Khu vực khai thác gỗ rừng trồng						
-	Khu vực khai thác lâm sản ngoài gỗ						
II	Quy hoạch đất nông nghiệp						
-	Quy hoạch ruộng nước						
-	Quy hoạch đất trồng màu						
-	Quy hoạch trồng cây công nghiệp						
-	Quy hoạch đất nông nghiệp khác						
	...						
III	Quy hoạch khác						
-	Thủy điện						
	...						

Biểu 07. Kế hoạch bảo rừng

STT	Giai đoạn/năm	Địa danh (TK)	Diện tích (ha)	Nội dung	Dự kiến KH	
					Cơ sở vật chất (nếu có)	Kinh phí (đồng)
1	Giai đoạn 1					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
2	Giai đoạn ...					

Biểu 08: Kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân	Sản lượng khai thác dự kiến (m ³)		
		Khoảnh	Tiểu			Gỗ lớn	Gỗ tận	Củi

			khu	(m ³ /ha)	dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	20....						
1	Năm 20...						
2	Năm 20...						
3	Năm 20...						
4	Năm 20...						
5	Năm 20...						
II	20....						
-							
-							
-							
-							
...							
III	20....						
Cộng toàn luân kỳ							

Biểu 09: Kế hoạch khoanh nuôi rừng

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu	Mức thấp	Mức độ cao		Đơn giá	Kinh phí
1	2		3	4	5	6	7	8
I	20... - 20...							
1								
2								
3								

		Khoảnh	Tiểu khu	động (ha)	Gỗ	Củi	kỹ thuật	Đơn giá	Kinh phí
I	20... - 20...								
1									
2									
3									
4									
5									
II	20... - 20...								
III									
	Tổng cộng								

Biểu 12: Kế hoạch cải tạo rừng

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)	Số lượng tận dụng (m ³)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi		Đơn giá	Kinh phí
I	20... - 20...								
1									
2									
3									
II	20... - 20...								
III									
	Tổng cộng								

Biểu 13: Kế hoạch trồng rừng

STT	Giai đoạn	Hạng mục					
		Địa danh		Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Đơn giá (đồng)	Dự toán (đồng)
		Khoảnh	Tiểu khu				
1	2	3	4	5	6	7	8
I	20..- 20..						
1							
2							
3							
4							
5							
II	20..- 20..						
1							
2							
-							
-							
	cộng						
	T.cộng						

Biểu 14: Kế hoạch khai thác rừng trồng

STT	Giai đoạn	Hạng mục				
		Địa danh		Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi
1	2	3	4	5	6	7
I	20..- 20..					
1						
2						
3						
4						
5						
II	20..- 20..					
1						
2						

II/ Trồng cây
công nghiệp

...

Biểu 17: Kế hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ

STT	Giai đoạn	Khối lượng gỗ tròn (m ³)	Sản phẩm chính			
			Gỗ xẻ (m ³)	Ván nhân tạo (m ³)	...	...
1	20.. - 20..					
2	20.. - 20..					

Biểu 18: Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...
1	Làm đường	km					
	Vận chuyển						
	Vận xuất						
2	Xây nhà	cái					
	Nhà làm việc						
	Trạm bảo vệ rừng						
3	...						
	Tổng						

Biểu 19: Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Sản xuất thủy điện				
2	Du lịch				
3	Sản xuất nước sạch				
	Tổng				

Biểu 20: Kế hoạch lâm nghiệp cộng đồng

STT	Hạng mục	Địa điểm (làng, xã)	Khối lượng	Số hộ được hưởng (hộ)	Thu nhập bình quân hộ (1.000đ/hộ)
1	Tham gia thực hiện nhiệm vụ				
	Giao khoán bảo vệ rừng (ha)				
	Khoán trồng rừng (ha)				
	Khoán chăm sóc rừng (ha)				
	...				
2	Hỗ trợ cộng đồng				
	Gỗ làm nhà (m ³)				
	Lâm sản khác (m ³ , cây, tấn)				
	...				
	Tổng				

Biểu 21: Tổng hợp nhu cầu vốn

DVT: 1000 đồng

Hạng mục	Tổng cộng	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn					
		20..	20..	20..	20..		
1. Sản xuất lâm nghiệp							
- Trồng rừng							
- Cải tạo rừng							
- Nuôi dưỡng rừng							
- Làm giàu rừng							
- Khoanh nuôi rừng							
...							
2. Sản xuất nông nghiệp							
3. Sản xuất công nghiệp							
- Khai thác							
- Chế biến							
...							
4. Xây dựng cơ bản							
- Đường trục							
- Nhà cửa							
- Cơ sở hạ tầng khác							
...							
Cộng							

Biểu 22: Tổng hợp khả năng huy động vốn

DVT: 1000 đồng

Nguồn huy động	Tích lũy/ĐVS	Khối lượng	Tổng vốn huy động	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn				
				20..	20..	20..	20...	...
1. Tiền bán lâm sản								
2. Gia công chế biến								
3. Dịch vụ môi trường								
4. Nguồn thu khác								
...								
Tổng								

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (Đối với rừng trồng)

Phần 1

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG LỜI NÓI ĐẦU

1. Thông tin về đơn vị gồm: năm thành lập, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, địa chỉ; điện thoại, số fax, email, tài khoản giao dịch (nếu có); chức năng, nhiệm vụ chủ yếu.
2. Cơ sở pháp lý, sự cần thiết, những căn cứ, nguồn gốc số liệu, tài liệu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững.

Chương 1

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ

1. Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, diện tích

- Rừng và đất rừng của đơn vị nằm trong địa phận của tỉnh, huyện, xã.
- Giới cận theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.
- Cách các trung tâm quan trọng như thành phố, thị xã, thị trấn, các nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đường quốc lộ bao nhiêu km về phía nào.
- Diện tích đơn vị quản lý: trình bày khái quát về tổng diện tích, diện tích rừng, diện tích đất trồng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

- Loại địa hình
- Độ dốc (độ dốc trung bình, độ dốc cao nhất)
- Độ cao so với mực nước biển (độ cao trung bình, độ cao cao nhất).

2.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn

2.2.1. Khí hậu

Sử dụng tài liệu của trạm khí tượng nằm trong khu vực của đơn vị, nếu không có, sử dụng tài liệu của trạm khí tượng gần nhất. Các thông tin cần thu thập:

- Nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất, tháng lạnh nhất; nhiệt độ cao nhất, thấp nhất.
- Độ ẩm trung bình theo mùa.
- Lượng mưa trung bình hàng năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô.
- Các hướng gió chính, gió hại (nếu có), thời gian xuất hiện.

Các yếu tố khí hậu cực đoan như bão, sương muối, gió nóng, gió khô (nếu có), số lần, thời gian thường xuất hiện.

2.2.2. Thủy văn

- Mạng lưới sông suối, hồ, đập.
- Nếu có khả năng vận chuyển sản phẩm thì ghi rõ số km có khả năng lợi dụng và hướng vận chuyển.
- Tình trạng lũ lụt, sạt lở đất cần đề phòng.

2.3. Đặc điểm về đất đai

- Sự biến động về quản lý đất đai trong 5 năm gần đây.
- Hiện trạng, quy hoạch bố trí sử dụng đất đai (phân chia 3 loại rừng, diện tích đã đưa vào sử dụng theo các mục đích khác nhau, diện tích đất trống trọc chưa sử dụng, phân bố đất đai cho các đơn vị quản lý, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, thuê đất và liên kết sản xuất).
- Phân loại đất và các đặc tính chính của từng loại: diện tích, khu vực phân bố, đá mẹ, độ dày tầng đất, độ đá lẫn, thành phần cơ giới, độ PH, thực bì chỉ thị.
- Đánh giá tổng quát về đất, đặc biệt là đất chưa có rừng (mức độ tốt, xấu, diễn biến độ phì đất sau khi trồng rừng (với các loài cây chính, khu vực chính).

2.4. Rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác

2.4.1. Tài nguyên rừng

- Rừng tự nhiên: tổng diện tích, trạng thái, trữ lượng bình quân/ha.
- Rừng trồng: tổng diện tích, phân bố theo loài cây, tuổi, tình hình tăng trưởng, sản lượng bình quân khi khai thác, sâu bệnh hại, cháy rừng, phá rừng.
- Lâm sản ngoài gỗ.
- Kỹ thuật và công nghệ lâm sinh đang sử dụng (rừng trồng, rừng tự nhiên)
- Đánh giá chung về tài nguyên rừng và đất rừng.

2.4.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên khác (nếu có).

2.4.3. Tài nguyên đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

2.5. Đánh giá khái quát về thuận lợi và hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với kinh doanh rừng.

3. Đặc điểm kinh tế và xã hội

(phạm vi huyện, các xã trong và liên kề địa bàn hoạt động của đơn vị).

3.1. Đặc điểm xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động (dư thừa lao động, khả năng huy động lao động cho các hoạt động của đơn vị)
- Trình độ dân trí (tỷ lệ người biết chữ, cấp học phổ thông, tỷ lệ sinh đẻ, trình độ canh tác, trường học, trạm xá), an ninh.

3.2. Đặc điểm kinh tế

- Cơ cấu kinh tế của huyện, xã; những ngành nghề chính trong vùng, tỷ lệ đói, nghèo; phát triển công, nông nghiệp và dịch vụ.

- Tình hình chế biến và thị trường lâm sản: số cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, sản phẩm chính; giá cả thị trường.

- Tình hình tiêu thụ gỗ (tại chỗ, trong tỉnh, ngoài tỉnh, loại sản phẩm, khối lượng, giá cả, khó khăn, thuận lợi, khả năng tiêu thụ gỗ trong tương lai).

33. Kết cấu hạ tầng: mạng lưới đường xá, đường dân sinh; mạng lưới điện; chợ, ngân hàng, bưu điện, trường học, phương tiện vận tải hàng hóa.

3.4. Đánh giá chung về tình hình kinh tế xã hội, thuận lợi, khó khăn.

4. Hiện trạng mạng lưới đường xá, phương tiện vận chuyển, hệ thống thông tin liên lạc của đơn vị

- Mạng lưới đường trục vận chuyển lâm sản: km, cấp đường, chất lượng đường.

- Phương tiện vận chuyển chính.

5. Hiện trạng nguồn nhân lực, lao động của đơn vị

- Nguồn nhân lực: cán bộ quản lý (trình độ đại học, trung cấp, sơ cấp), lao động hợp đồng dài hạn, thời vụ, nguồn lao động (đã qua đào tạo, chưa qua đào tạo).

- Số hộ nhận khoán theo công việc.

6. Đánh giá về hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong 5 năm gần đây

- Đánh giá về các kế hoạch đã xây dựng và tình hình thực hiện về khối lượng, về chất lượng; thi hành luật pháp, chính sách, quy trình, quy phạm; ưu điểm, tồn tại và nguyên nhân.

- Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương 2

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kinh tế

- Tổng diện tích rừng và đất rừng được đưa vào quản lý, sử dụng và phát triển.

- Diện tích rừng trồng, năng suất rừng trồng đạt được và tăng so với hiện tại.

- Về sản lượng khai thác bình quân/năm khi định hình và tăng so với hiện tại.

1.2.2. Về xã hội

- Giải quyết công ăn việc làm, thu hút bao nhiêu lao động, giá trị ngày công lao động.

- Đóng góp nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân đối với nghề rừng

- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: đường xá, cụm dân cư, các công trình công cộng; phát triển ngành nghề nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.
- Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

1.2.3. Về môi trường

- Nâng cao độ che phủ của rừng, tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.
- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, các loài động vật, thực vật quý hiếm, trồng các loài cây bản địa quý hiếm, trồng cây cung cấp gỗ nhỏ, kết hợp gỗ lớn, giảm sức ép đối với rừng tự nhiên.

Các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường được chứng minh bằng số liệu cụ thể.

2. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

2.1. Quy hoạch sử dụng đất

2.2. Xác định diện tích đất theo quy hoạch 3 loại rừng

2.3. Xác định các khu vực loại trừ

- Rừng đáp ứng những nhu cầu quan trọng của cộng đồng dân cư địa phương.
- Rừng phòng hộ cục bộ.
- Đất ven ruộng lúa của dân.
- Các khu vực mục đích bảo tồn.

2.4. Đất rừng sản xuất

- Đất có rừng trồng.
- Đất có rừng tự nhiên.
- Đất chưa có rừng.
- + Đất dành cho trồng rừng, cây gỗ nhỏ, cây gỗ nhỏ kết hợp sản xuất gỗ lớn, cây gỗ lớn.
- + Đất dành cho sản xuất nông lâm kết hợp.

3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị trực thuộc

- Tổ chức bộ máy, sơ đồ tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ
- Tổ chức các đội sản xuất: địa điểm, diện tích quản lý, nhân lực.
- Tổ chức các đơn vị dịch vụ (cung ứng vật tư, vườn ươm, dịch vụ sản xuất khác). Mô tả địa điểm, quy mô, nhiệm vụ.

4. Lập kế hoạch quản lý, sản xuất kinh doanh

4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn

4.1.1. Phòng cháy, chữa cháy

- Biện minh về các khu vực và thời gian cần phòng chống cháy
- Các giải pháp thiết bị, kỹ thuật (chòi canh, đường ranh cản lửa rừng, mốc bảng, trang thiết bị...)

- Tổ chức lực lượng để thực hiện và tuyên truyền giáo dục.

4.1.2. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- Dự báo, giám sát
- Kỹ thuật phòng trừ
- Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục cấm).

4.1.3. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu vực có giá trị bảo tồn

- Xác định địa điểm, diện tích, mục đích, nội dung bảo vệ
- Xác định các biện pháp bảo vệ.

4.1.4. Chống chặt phá phi pháp lấy gỗ, lấy đất để canh tác

- Biện minh về các khu vực cần bảo vệ (những khu vực gần đường giao thông, các khu rừng có cây đạt yêu cầu của thị trường, nơi có nhu cầu canh tác nương rẫy)
- Tổ chức tuần tra canh gác
- Tổ chức trạm gác cửa rừng (số lượng, địa điểm)
- Tuyên truyền giáo dục, tổ chức mạng lưới dân để phát hiện kịp thời các vụ việc
- Dự toán kinh phí.

4.2. Trồng rừng

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng (trồng lại rừng sau khai thác và trồng rừng mới)
- Mục đích trồng rừng
- Chọn loài cây trồng, thuyết minh về lựa chọn loài cây; mô tả đặc trưng về loài cây lựa chọn; dự kiến diện tích trồng cho từng loài trên các dạng đất khác nhau.
- Xác định địa danh, diện tích trồng từng năm trong chu kỳ kinh doanh.
- Thuyết minh một số nội dung kỹ thuật cơ bản.
- Chu kỳ, năng suất dự kiến đạt được.
- Xác định đơn giá và vốn đầu tư.

4.3. Khai thác rừng trồng

4.3.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

4.3.2. Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

4.3.3. Công cụ và công nghệ khai thác

Biện minh về công cụ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

4.3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hay bán cây đứng cho đơn vị khai thác
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hay ngoài tỉnh).

4.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng

- Duy tu bảo dưỡng đường số km, tên tuyến, thời gian thực hiện
- Mở đường mới, đường nhánh, số km, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện
- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích
- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện
- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện
- Dự toán kinh phí.

4.5. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

- Kế hoạch nhân lực
- + Thuyết minh về nhu cầu lao động bình quân cho 1 năm cho từng khâu công việc
- + Kế hoạch huy động lao động phục vụ trồng rừng, khai thác và các dịch vụ khác (lao động thường xuyên, lao động thời vụ); Kế hoạch khoán theo công việc.
- Kế hoạch bồi dưỡng đào tạo nhân lực: đối tượng, nội dung đào tạo, hình thức đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) số lượng người, số lớp.

4.6. Kế hoạch giám sát, đánh giá

- 4.6.1. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về kinh tế
- 4.6.2. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về môi trường
- 4.6.3. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về xã hội.

Chương 3

PHÂN TÍCH, TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH DOANH

1. Kinh tế

- 1.1. Giá trị sản phẩm thu được
- 1.2. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh, từ rừng trồng
- 1.3. Tăng vốn rừng (Tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng)

2. Xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, nguồn nước).

3. Môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương 4

TỒN TẠI, KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại

Nêu những khó khăn những tồn tại về mặt kỹ thuật, về chính sách, về thể chế.

2. Kiến nghị:

Nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch đã xây dựng./.

Phần 2

HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Đối với rừng trồng)

Biểu 01: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m ³ /1000 cây)	
		ha	%	m ³ /1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích quản lý				
I	Diện tích có rừng				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng gỗ				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				
II	Đất LN chưa có rừng				
1	Ia				
2	Ib				
3	Ic				
III	Đất nông nghiệp				
IV	Đất khác				

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)
	Tổng diện tích quản lý		
1	Đất lâm nghiệp		
1.1	Đất rừng sản xuất		
1.2	Đất rừng phòng hộ		

1.3	Đất rừng đặc dụng		
2	Đất phi nông nghiệp		
2.1	Đất có nhà ở		
2.2	Đất chuyên dùng...		
3	Đất nông nghiệp		
3.1	Đất trồng cây hàng năm		
3.2	Đất trồng cây lâu năm...		
4	Đất khác		

Biểu 03: Hiện trạng rừng trồng theo loài cây và tuổi

Loài cây	Diện tích (ha)	Tuổi rừng				
		1	2	3	...	...
1. Keo						
2. Bồ đề						
Tổng số						

Biểu 04: Hiện trạng hệ thống đường (trong lâm phần và khu vực giáp ranh)

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
I	Trong lâm phần					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
II	Khu vực giáp ranh					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
Tổng						

Biểu 05: Kết quả sản xuất kinh doanh 5 năm gần nhất

Hạng mục	Đơn vị	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Tổng cộng	Tăng trưởng
1. Trồng rừng								

- Kế hoạch	ha						
- Thực hiện	ha						
- % hoàn thành	%						
2. S.lượng gỗ KT							
- K.hoạch khai thác	m ³						
- Thực hiện	m ³						
- Sản lượng TB	m ³ /ha						
- % hoàn thành	%						
3. Giá trị TSL	tr.đ						
4. Doanh thu	tr.đ						
5. Lãi (lỗ)	tr.đ						
6. Nộp ngân sách	tr.đ						
7. Nộp BHXH	tr.đ						
8. Lương bình quân/người/tháng	Nghìn đồng						

Biểu 06: Quy hoạch, bố trí sử dụng đất

Loại đất	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch	Ghi chú
Tổng diện tích	ha			
1. Đất sản xuất lâm nghiệp	ha			
- Đất rừng sản xuất	ha			
- Đất rừng phòng hộ	ha			
- Đất rừng đặc dụng	ha			
2. Đất sản xuất nông nghiệp	ha			
3. Đất phi nông nghiệp	ha			
4. Đất không thể trồng rừng	ha			

Biểu 07: Kế hoạch trồng rừng cho 1 chu kỳ kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Loại cây trồng				
		Keo tràm	lá tượng	Keo tai	...	...
1	Năm...					
-	Địa danh (lô, khoảnh, tiểu khu)					
-	Diện tích (ha)					

-	Mật độ (cây/ha)						
-	Chu kỳ khai thác (năm)						
-	Mục tiêu kinh doanh						
-	Năm khai thác						
-	Sản lượng khai thác ước tính (m ³)						
-	Số lượng cây giống trồng rừng (cây)						
2	Năm...						
-							
-							
3	Năm...						
-							
-							
-							

Biểu 08: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích chăm sóc							
		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		...	...	...	...	...	...	...	...
Năm thứ nhất	ha								
Năm thứ hai	ha								
Năm thứ ba	ha								

Biểu 09: Kế hoạch khai thác rừng trồng cho 1 chu kỳ kinh doanh

Bảng 5.1: Hồ sơ khai thác rừng trồng cho 1 chu kỳ kinh doanh										
Năm khai thác	Diện tích (ha)	Loài cây	Các chỉ tiêu rừng trồng					Sản lượng dự kiến (m ³)		Tổ/đội SX hoặc địa danh
			Tuổi (năm)	D bq (cm)	H bq (m)	Trữ lượng (m ³)		bq/ha	tổng SL	
						bq/ha	tổng M			

[illegible]

Biểu 10: Nhu cầu lao động cho 1 chu kỳ kinh doanh

[illegible]